TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:1426/2025/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Tấn Cường;

Bà Trần Thị Bích Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 719/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2042/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2886/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty T (Việt Nam); Trụ sở: Số I P, phường S (tên cũ: phường B, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lâm Thị Thùy D; Địa chỉ: P, Tầng D, Tòa nhà số G T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền lập ngày 02 tháng 01 năm 2024) - Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Bảo N; Địa chỉ: 24/1/2 Khu phố C, phường T (phường T, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của Công ty T (Việt Nam) và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 26/10/2022, Công ty T (Việt Nam) - sau đây gọi tắt là Công ty T, ký Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số: 3837820 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho bà Nguyễn Thị Bảo N với khoản vay trị giá 42.640.000 đồng (gồm 40.000.000 đồng giải ngân qua số tài khoản 26156027 mở tại Ngân hàng Á và 2.640.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay), lãi suất 44%/năm. Sau khi ký kết, Công ty T đã giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho bà Nguyễn Thị Bảo N. Theo Hợp đồng tín dụng, bà Nguyễn Thị Bảo N có nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi hàng tháng trong kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày 15/11/2022 đến ngày 15/10/2025. Sau khi được giải ngân, bà N thanh toán được 5 kỳ với tổng số tiền gốc và lãi là 10.827.394 đồng. Bà

Nguyễn Thị Bảo N đã không thanh toán đầy đủ theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà phía Công ty T đã giải ngân, do đó kể từ ngày 15/4/2023 (kỳ thanh toán thứ 6), nguyên đơn bắt đầu tính nợ quá hạn đối với từng kỳ thanh toán mà bị đơn vi phạm. Công ty T đã liên hệ yêu cầu bà Nguyễn Thị Bảo N thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nhưng bà N không thực hiện nên nguyên đơn khởi kiện. Tính đến ngày 30/9/2025, bà Nguyễn Thị Bảo N đã trễ hạn không thanh toán các khoản tiền như sau:

Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 38.764.063 đồng; tiền lãi phát sinh trong hạn: 26.223.204 đồng; tiền lãi quá hạn: 24.632.878 đồng; tiền lãi chậm trả: 4.071.673 đồng (các khoản lãi trên được tính từ ngày 15/4/2023 đến ngày 30/9/2025). Tổng cộng là: 93.691.818 đồng. Công ty T yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị Bảo N thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên, đồng thời, bà N phải thanh toán lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số từ ngày 01/10/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị Bảo N đã được Tòa án tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà N.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn là bà Lâm Thị Thùy D vắng mặt, có đơn xin vắng mặt, có bản tự khai phù hợp với yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn là bà Nguyễn Thị Bảo N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác minh, thu thập chứng cứ; cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng; quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn; chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định về nội quy phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn trả số tiền còn nợ đến ngày xét xử 30/9/2025 là: 93.691.818 đồng, trong đó: Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 38.764.063 đồng; tiền lãi phát sinh trong hạn: 26.223.204 đồng; tiền lãi quá hạn: 24.632.878 đồng; tiền lãi chậm trả: 4.071.673 đồng và tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 01/10/2025 cho đến khi trả hết số nợ cho nguyên đơn theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị Bảo N có giao kết hợp đồng tín dụng (Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng) với Công ty T (Việt Nam) - sau đây gọi tắt là Công ty T. Do bà Nguyễn Thị Bảo N vi phạm hợp đồng nên xảy ra tranh chấp. Vì vậy, có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo hợp đồng tín dụng giữa hai bên và xác minh của Công an phường T (phường T, Quận A cũ) thì bà Nguyễn Thị Bảo N có hộ khẩu thường trú và đang thực tế cư trú tại địa chỉ: 2 Khu phố C, phường T (phường T, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 12 (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh).

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty T do bà Lâm Thị Thùy D là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt, đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Bảo N đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có lời khai và các tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án để thể hiện sự phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bà Nguyễn Thị Bảo N đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và lấy yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 38.764.063 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng tín dụng (Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3837820 ngày 24/10/2022, Công ty T xác nhận ngày 26/10/2022). Sau khi ký kết, Công ty T đã giải ngân và bà N đã nhận được tiền theo hợp đồng là 42.640.000 đồng, trong đó 40.000.000 đồng giải ngân qua số tài khoản 26156027 mở tại Ngân hàng Á và 2.640.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay. Thời hạn vay là 36 tháng từ ngày 15/11/2022 đến 15/10/2025 được chia thành 36 kỳ thanh toán gồm cả gốc và lãi. Sau khi vay, bà N thanh toán được 5 kỳ với tổng số tiền là 10.827.394 đồng thì ngưng (trong đó, kỳ tháng 4 và tháng 5/2023 không thanh toán và từ kỳ tháng 7/2023 thì dừng hẳn việc thanh toán). Số nợ gốc còn lại chưa thanh toán là: 38.764.063 đồng. Như vậy, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo khoản 8.1 Điều 8 của hợp đồng tín dụng đã ký kết, nên căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, toàn bộ dư nợ còn thiếu được chuyển sang nợ quá hạn theo từng kỳ (bắt đầu từ kỳ thứ 6 ngày 15/4/2023) và buộc bị đơn phải trả nợ là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về tiền lãi: Theo thỏa thuận của hợp đồng thì bà N phải trả cho Công ty T từng phần nợ gốc theo từng kỳ thanh toán (36 kỳ) và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 3 của hợp đồng tín dụng nhưng bà N không thực hiện nên khi đến hạn của từng kỳ trả nợ mà bà N không trả, Công ty T đã chuyển số tiền nợ gốc của kỳ hạn đó thành nợ quá hạn và tính lãi quá hạn theo lãi suất thỏa thuận tại khoản 8.3 Điều 8 của hợp đồng. Tính đến ngày xét xử 30/9/2025 thì tiền lãi phát sinh trong hạn: 26.223.204 đồng; tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn: 24.632.878 đồng; tiền lãi chậm trả: 4.071.673 đồng theo bản Báo cáo thu hồi nợ vay hợp đồng tín dụng đến ngày 30/9/2025 do nguyên đơn cung cấp. Việc nguyên đơn tính lãi quá hạn trên nợ gốc theo từng kỳ trả nợ quá hạn mà không áp dụng trên toàn bộ số nợ gốc quá hạn từ thời điểm chuyển nợ quá hạn, ngày 15/4/2023) là có lợi cho bị đơn và cũng phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên được chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 40, Điều 385, Điều 401, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T (Việt Nam):

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Bảo N có nghĩa vụ trả cho Công ty T (Việt Nam) số tiền nợ tính đến ngày 30/9/2025 phát sinh từ "Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng" số 3837820 ngày 24/10/2022, ký ngày 26/10/2022 là: 93.691.818 đồng (Chín mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi mốt nghìn, tám trăm mười tám đồng); trong đó: Nợ gốc là: 38.764.063 đồng; tiền lãi trong hạn: 26.223.204 đồng; tiền lãi quá hạn: 24.632.878 đồng; tiền lãi chậm trả: 4.071.673 đồng;

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Bảo N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà Nguyễn Thị Bảo N phải thanh toán cho nguyên đơn cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của bên cho vay.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm là 4.684.591 đồng (Bốn triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm chín mươi mốt đồng) do bà Nguyễn Thị Bảo N chịu;

2.2. Trả lại cho Công ty T (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.360.658 đồng (Một triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng) theo Biên lai thu số 0016908 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt

khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- Viện KSND KV7-TP.HCM;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Điệp

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Điệp